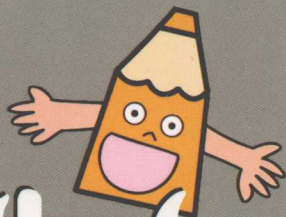


学生常用词语造句词典

学生常用



词语造句

词典



YZLI0890142985

上海大学出版社

XUESHENG CHANGYONG
CIYU ZAOJU
CIDIAN



学生常用词语造句词典

张晓栋 吴 韵 胡家喜
郭 玲 梁汉珍 程 鹏 编写



YZLI0890142985

上海大学出版社

· 上海 ·

图书在版编目(CIP)数据

学生常用词语造句词典 / 张晓栋等编著. —上海:
上海大学出版社, 2011. 1

(汉语工具书系列)

ISBN 978-7-81118-711-3

I. ①学… II. ①张… III. ①汉语—词语—中小学—
词典②汉语—句法—中小学—词典 IV. ①G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2010)第 241024 号

责任编辑 傅玉芳

封面设计 柯国富

技术编辑 金鑫



学生常用词语造句词典

张晓栋 吴韵 胡家喜 编写
郭玲 梁汉珍 程鹏

上海大学出版社出版发行

(上海市上大路 99 号 邮政编码 200444)

(<http://www.shangdapress.com> 发行热线 66135110)

出版人: 郭纯生

*

南京展望文化发展有限公司排版

江苏南洋印务有限公司印刷 各地新华书店经销

开本 787×1092 1/32 印张 14.75 字数 331 000

2011 年 1 月第 1 版 2011 年 1 月第 1 次印刷

印数: 1~5 100 册

ISBN 978-7-81118-711-3/G·574 定价: 26.00 元

凡 例

一、本词典以实用为原则，共收录常用词 3 000 余条，供小学语文教师、学生和一般读者使用。

二、本词典条目按词目首字的汉语拼音字母顺序排列。同音不同调的，按词目首字四声顺序排列；首字同音同调的，按第二个字的汉语拼音字母顺序排列。

三、本词典条目内容由词目、注音、释义、造句四部分组成。

1. 词目：所收词目以中小学生常用并需作出解释或指明用法的词语为主，酌收少量近年来新出现的词语。

2. 注音：依据标准普通话读音，用汉语拼音字母注音，注音时不按词连写，四声标调，不注变调。

3. 释义：释义力求确切、浅近、简洁。义项不止一个的，则以①②……分列解释。

4. 造句：每个词目的每种解释均附造句，辅助说明该词语的含义及用法。

四、为便于读者查检，词典的正文前有“词目首字音序索引”和“词目笔画索引”。

目 录

凡例.....	(1)
词目首字音序索引	(1—20)
词目笔画索引	(1—40)
词典正文.....	(1—402)

词目首字音序索引

A		ào		bài	褒	9	背	13
	āi	傲	4	败	· bǎo		bēn	
	哀	懊	4	拜	饱	9	奔	14
	ài	B		bān	宝	9	běn	
	爱			颁	保	10	本	14
ān	1		bā	斑	堡	11	bèn	
安	2		巴	搬	bào		笨	15
àn	3		bá	bàn	报	11	bēng	
按	3		跋	半	抱	12	崩	15
暗	3		bǎ	扮	暴	12	bèng	
āng			把	伴	爆	12	迸	15
肮	3		bà	bāng	曝	12	bī	
áng			罢	帮	bēi		逼	15
昂	4		霸	bǎng	卑	13	bǐ	
áo			bái	榜	悲	13	比	15
翱	4		bǎi	bāo	bèi		笔	16
			摆	包	备	13	鄙	16



bì	bìng	裁 26	cǎo	chán
必 16	并 20	cǎi	草 29	缠 32
毕 16	病 21	采 27	cè	蝉 32
避 16	bō	cān	侧 30	chǎn
biān	波 21	参 27	测 30	产 32
编 17	剥 21	cán	策 30	chàn
鞭 17	播 21	残 27	cēn	忤 32
biàn	bó	cān	参 30	颤 32
变 17	驳 21	残 28	céng	chāng
遍 17	博 22	cán	曾 30	猖 33
辨 18	搏 22	蚕 28	chā	cháng
辩 18	bǔ	惭 28	差 30	长 33
biāo	补 22	cǎn	chá	尝 33
标 18	捕 22	惨 28	查 30	常 33
biǎo	哺 22	càn	察 31	偿 34
表 18	bù	灿 28	chà	chǎng
bié	不 23	cāng	刹 31	场 34
别 20	布 25	仓 28	诧 31	敞 34
biè	步 25	苍 28	差 31	chàng
别 20	C	沧 29	chāi	畅 34
bīn	cāi	cáng	拆 31	chāo
缤 20	猜 26	cāo	差 31	抄 34
bīng	cái	操 29	chān	超 35
冰 20	才 26	cáo	掺 32	cháo
bǐng	材 26	嘈 29	搀 32	嘲 35
秉 20				潮 35



chǎo	chí	初 45	chuī	cuàn
吵 35	迟 40	chú	吹 48	篡 52
chě	持 40	除 45	chún	cuī
扯 35	chǐ	chǔ	纯 49	催 52
chè	耻 40	处 45	chuō	摧 52
彻 35	chōng	储 45	戳 49	cuǐ
撤 35	冲 40	chù	cí	璀 52
chén	充 41	处 46	辞 49	cuì
沉 35	懂 41	触 46	慈 49	脆 52
陈 37	chóng	矗 46	cì	cún
chèn	重 41	chuǎi	次 50	存 52
衬 37	崇 42	揣 46	伺 50	cuō
称 37	chǒng	chuān	刺 50	磋 53
趁 37	宠 42	穿 46	cōng	cuò
chēng	chōu	chuán	匆 50	挫 53
称 37	抽 42	传 46	葱 50	错 53
chéng	chóu	chuǎn	聪 50	D
成 37	仇 42	喘 47	cóng	dā
呈 38	酬 42	chuàn	从 50	搭 54
诚 38	稠 42	串 47	còu	答 54
承 38	筹 42	chuāng	凑 51	dá
乘 39	踌 43	创 47	cū	达 54
惩 39	chǒu	chuǎng	粗 51	答 54
chī	丑 43	闯 48	cù	dǎ
吃 39	chū	chuàng	促 52	打 54
痴 39	出 43	创 48	簇 52	



dà	祷 62	diān	dòng	dūn
大 56	dào 62	颠 66	动 68	敦 72
dài	到 62	diǎn	dǒu	dùn
代 57	倒 62	典 66	抖 69	顿 72
带 57	盗 63	点 66	dòu	duō
待 58	悼 63	diàn	斗 69	多 72
逮 58	道 63	玷 66	逗 70	哆 73
dān	dé 63	惦 66	dú	duó
担 58	得 63	奠 66	毒 70	夺 73
单 58	dēng	diāo	独 70	duǒ
耽 59	灯 64	刁 67	dǔ	躲 73
dǎn	登 64	雕 67	堵 70	duò
胆 59	děng	diào	赌 70	堕 73
dàn	等 64	吊 67	dù	E
但 59	dī	调 67	妒 70	ē
诞 59	低 64	掉 67	duān	阿 74
淡 60	提 65	dīng	端 70	é
dāng	dí	叮 68	duǎn	讹 74
当 60	的 65	dǐng	短 71	ě
dàng	敌 65	顶 68	duàn	恶 74
当 61	嘀 65	dìng	断 71	è
荡 61	dǐ	订 68	锻 71	厄 74
dǎo	抵 65	diū	duī	扼 74
导 61	dì	丢 68	堆 71	恶 74
捣 61	地 65	dǒng	duì	遏 75
倒 61	递 66	懂 68	对 71	



ēn	fáng	fěn	fǔ	gàn
恩 75	防 82	粉 87	抚 91	干 97
ér	妨 82	fèn	俯 91	gāng
而 75	fǎng	分 87	辅 92	刚 97
F	仿 83	奋 87	腐 92	gāo
fā	访 83	愤 88	fù	高 98
发 76	fàng	fēng	负 92	gào
fá	放 83	丰 88	附 92	告 99
乏 78	fēi	风 88	复 92	gē
fān	飞 83	封 90	赋 92	搁 99
翻 78	非 84	疯 90	富 93	歌 100
fán	féi	锋 90	覆 93	gé
凡 79	肥 84	蜂 90	G	革 100
烦 79	fěi	fěng		格 100
繁 79	诽 85	讽 90	gǎi	隔 100
fǎn	fèi	fèng	改 94	gè
反 80	废 85	奉 90	gài	个 100
返 81	沸 85	fǒu	概 95	各 100
fàn	费 85	fū	gān	gēn
犯 81	fēn	肤 90	干 95	根 100
范 81	分 85	fú	甘 95	跟 101
贩 81	芬 86	拂 91	尴 95	gēng
fāng	吩 87	服 91	gǎn	更 101
方 81	纷 87	浮 91	赶 96	耕 101
芳 82	氛 87	符 91	感 96	gèng
				更 101



gōng	gù	诡 110	háo	衡 119
工 101	固 106	guì	豪 114	hōng
公 102	故 106	贵 110	hǎo	轰 119
功 102	顾 106	guǒ	好 114	hóng
攻 103	雇 106	果 110	hào	弘 119
供 103	guà	guò	号 115	红 119
gǒng	挂 106	过 110	好 115	宏 119
巩 103	guāi	H	耗 115	洪 119
gòng	乖 106	hài	浩 116	hǒng
共 103	guāi	害 112	hē	哄 120
贡 103	拐 106	hān	呵 116	hòu
gōu	guān	酣 112	hé	后 120
勾 104	关 106	憨 112	合 116	hū
沟 104	观 108	hán	何 117	呼 120
gòu	guǎn	含 112	和 117	忽 121
勾 104	管 108	涵 113	核 118	hú
构 104	guàn	寒 113	hè	糊 121
gū	灌 108	hǎn	喝 118	hù
估 104	guāng	罕 113	hēi	互 121
孤 104	光 108	喊 113	黑 118	huā
辜 105	guǎng	hàn	痕 118	花 121
gǔ	广 109	捍 113	hěn	hua
古 105	guī	háng	狠 118	划 121
骨 105	规 109	行 113	héng	滑 122
鼓 105	guǐ	航 114	横 119	huà
	轨 110			化 122



划 122	辉 126	J	寄 139	渐 147
huái	huí		jiā	践 147
怀 122	回 126	jī	加 139	鉴 147
huān	huǐ	几 132	家 140	jiāng
欢 123	悔 127	讥 132	jiǎ	江 148
huán	毁 128	机 132	假 141	将 148
环 123	huì	积 133	jià	jiǎng
huǎn	汇 128	基 134	驾 141	讲 148
缓 124	会 128	激 134	架 141	奖 149
huàn	晦 129	jí	jiān	jiàng
幻 124	hūn	及 135	尖 141	降 149
焕 124	昏 129	吉 135	坚 141	jiāo
huāng	hún	极 135	肩 142	交 149
荒 124	浑 129	即 135	艰 142	娇 151
慌 125	hùn	急 136	监 143	骄 151
huáng	混 129	疾 136	煎 143	焦 151
惶 125	huó	集 136	jiǎn	jiǎo
huǎng	活 129	jǐ	俭 143	角 151
恍 125	huǒ	几 137	检 143	饶 152
幌 125	火 130	jì	减 144	狡 152
huàng	伙 130	计 137	简 144	矫 152
晃 125	huò	记 137	jiàn	缴 152
huī	或 131	纪 138	见 145	jiào
灰 125	获 131	技 138	间 146	叫 152
恢 126	祸 131	继 139	建 146	较 153
挥 126	豁 131	寂 139	健 146	教 153



jiē	jìn	jū	觉 172	kào
结 154	尽 161	拘 169	绝 172	靠 177
接 154	近 161	居 169	崛 172	kē
揭 155	进 161	jú	jūn	苛 178
jié	禁 162	局 169	均 173	科 178
节 156	jīng	jǔ	jùn	kě
劫 156	经 162	沮 170	俊 173	可 178
杰 156	惊 163	咀 170	峻 173	kè
结 157	精 164	举 170	竣 173	克 179
捷 157	jǐng	jù	K	刻 179
截 158	景 165	巨 170	kāi	客 180
竭 158	警 165	拒 170	开 174	课 180
jiě	jìng	具 170	kǎi	kěn
解 158	劲 166	剧 171	凯 176	肯 181
jiè	径 166	据 171	楷 176	恳 181
介 159	竞 166	距 171	kān	kēng
戒 159	竟 166	聚 171	看 176	坑 181
界 159	敬 167	juān	勘 176	kōng
借 159	境 167	捐 171	kǎn	空 181
jīn	静 167	juàn	坎 176	kǒng
津 160	jiū	眷 171	kàng	恐 182
jīn	纠 167	jué	抗 177	kòng
尽 160	究 168	决 171	kǎo	空 182
紧 160	jiù	诀 172	考 177	控 182
锦 161	救 168	抉 172		kǒu
谨 161	就 168	角 172		口 183



kòu	kuí	láng	lǐ	嘹 198
扣 183	魁 187	狼 191	礼 194	潦 199
kū	kuì	lǎng	理 194	僚 199
枯 184	愧 187	朗 191	lì	liǎo
哭 184	kùn	làng	力 195	了 199
kǔ	困 187	浪 191	历 195	liào
苦 184	kuò	láo	立 196	料 199
kù	扩 188	牢 191	厉 196	瞭 199
酷 185	阔 188	劳 192	利 196	liè
kuā	L	lǎo	例 197	列 199
夸 185		老 192	lián	劣 199
kuǎ	lā	lè	连 197	烈 199
垮 185	拉 189	乐 192	联 197	猎 200
kuà	lái	勒 192	liǎn	裂 200
跨 186	来 189	léi	脸 197	lín
kuài	lài	累 193	liàn	邻 200
快 186	赖 190	雷 193	练 198	林 200
kuān	lán	lèi	liáng	临 200
宽 186	拦 190	类 193	良 198	líng
kuáng	蓝 190	léng	凉 198	伶 200
狂 186	滥 190	棱 193	liàng	灵 200
kuàng	lǎn	lěng	亮 198	凌 201
况 187	懒 190	冷 193	谅 198	聆 201
kuī	làn	lí	liáo	零 201
亏 187	烂 190	离 194	辽 198	lǐng
窥 187	滥 190		聊 198	领 202



liú	lùn	máng	mèng	mǐn
浏 202	论 204	忙 208	梦 210	敏 214
留 202	luó	盲 208	mí	míng
流 202	罗 205	mǎng	弥 211	名 214
lóng	luò	莽 208	迷 211	明 214
隆 203	落 205	máo	mì	铭 215
lǒng	M	毛 208	秘 211	mìng
垄 203	má	mào	密 211	命 215
笼 203	麻 206	茂 209	miǎn	miù
lǔ	mǎ	冒 209	勉 212	谬 216
掳 203	马 206	贸 209	缅 212	mō
lù	mái	méi	腩 212	摸 216
陆 203	埋 206	眉 209	miàn	mó
路 203	mǎi	媒 209	面 212	模 216
露 203	买 207	měi	miáo	磨 216
lǚ	mài	美 209	描 212	mǒ
旅 203	卖 207	mèi	瞄 213	抹 217
屡 204	mán	魅 210	miǎo	mò
履 204	埋 207	mén	渺 213	没 217
lù	蛮 207	门 210	藐 213	陌 217
绿 204	mǎn	méng	miè	默 217
lùè	满 207	萌 210	灭 213	móu
略 204	màn	蒙 210	蔑 213	谋 217
lún	漫 207	měng	mín	mú
轮 204	蔓 208	猛 210	民 213	模 217



mù	nì	nuǎn	叛 227	pèng
木 217	逆 221	暖 224	盼 228	碰 230
目 217	nián	nuó	pāng	pī
募 218	年 222	挪 224	滂 228	批 230
N	niàn	nuò	páng	pí
念 222	念 222	懦 224	庞 228	疲 231
ná	niǎo	O	旁 228	脾 231
拿 219	鸟 222	ǒu	pāo	pì
nà	袅 222	偶 225	抛 228	僻 231
纳 219	niē	òu	pào	piān
nài	捏 222	愀 225	泡 228	偏 231
耐 219	níng	P	péi	piàn
nán	凝 222	pāi	陪 228	片 231
难 219	nìng	拍 226	赔 229	piāo
náng	宁 223	pái	pèi	剽 232
囊 220	niǔ	排 226	佩 229	漂 232
nǎo	扭 223	pài	配 229	飘 232
恼 220	nóng	派 226	pēn	piáo
nào	浓 223	pān	喷 229	瓢 232
闹 220	nú	攀 227	pēng	piào
nèi	奴 223	pán	烹 229	漂 232
内 220	nǚ	pàn	péng	pīn
néng	努 224	盘 227	蓬 229	拼 232
能 221	nù	pàn	澎 229	pín
ní	怒 224	判 227	膨 230	贫 233
泥 221				



pǐn	qī	qiān	qiǎo	qìng
品 233	栖 238	千 243	巧 247	庆 252
píng	凄 238	迁 243	qiào	qiú
平 233	期 238	牵 243	俏 247	求 253
评 234	欺 238	谦 244	窍 247	qū
凭 235	漆 239	qián	qiē	区 253
屏 235	qí	前 244	切 247	曲 253
pō	齐 239	钳 245	qiè	驱 253
泼 235	其 239	潜 245	切 247	屈 253
pò	奇 239	qiǎn	怯 247	趋 254
迫 235	歧 240	浅 245	窃 247	qú
破 235	旗 240	谴 245	qīn	渠 254
魄 236	qǐ	qiàn	亲 247	qǔ
pōu	乞 240	欠 245	钦 248	取 254
剖 236	企 240	歉 245	侵 248	qù
pū	启 240	qiáng	qín	去 254
扑 236	起 241	强 245	勤 249	趣 254
铺 237	绮 242	qiǎng	qīng	quán
pǔ	qì	抢 246	轻 249	权 254
朴 237	气 242	强 246	倾 250	全 255
普 237	弃 243	qiāo	清 250	quàn
谱 237	器 243	悄 246	qíng	劝 255
pù	qià	敲 246	情 251	quē
Q	洽 243	qiáo	晴 252	缺 256
	恰 243	乔 246	qǐng	què
瀑 237		憔 247	请 252	确 256